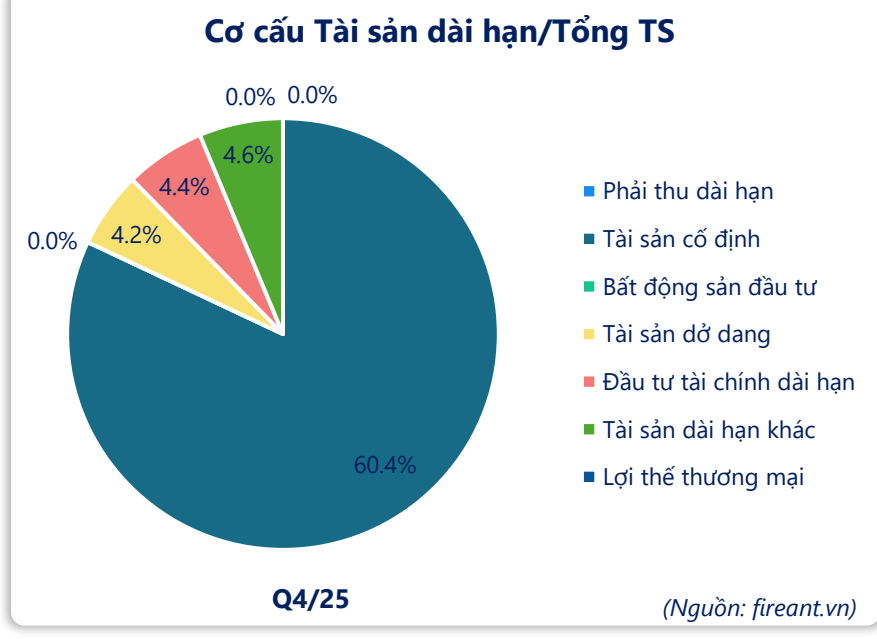
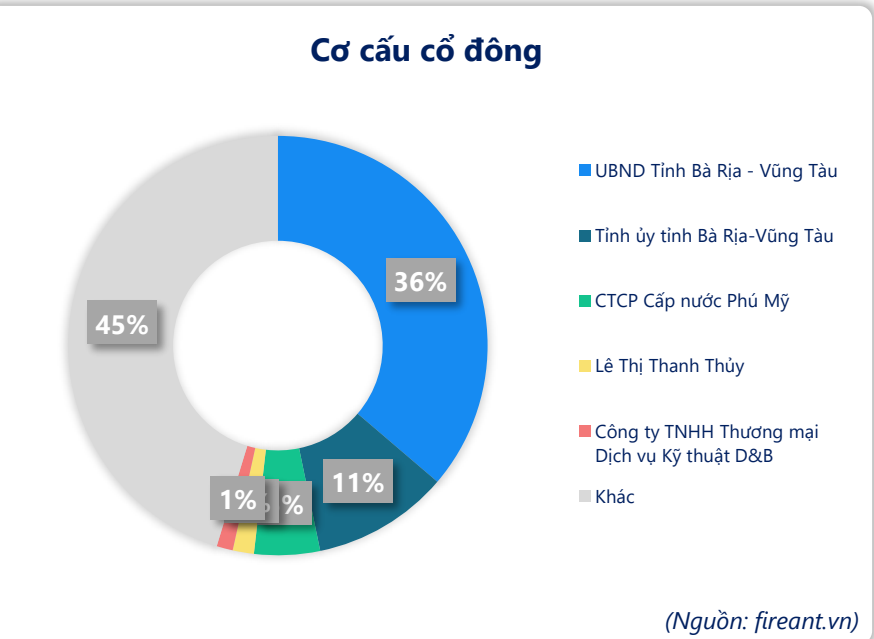
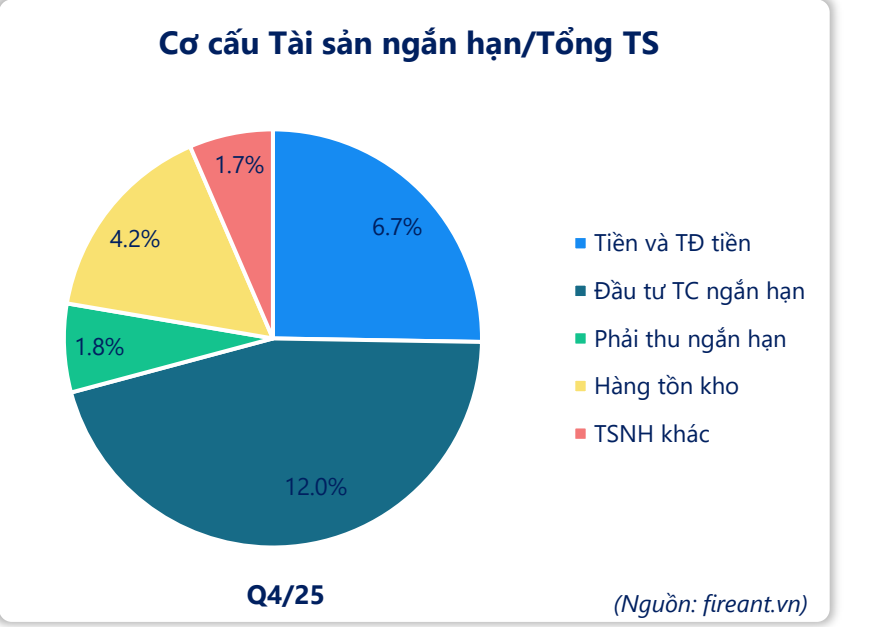
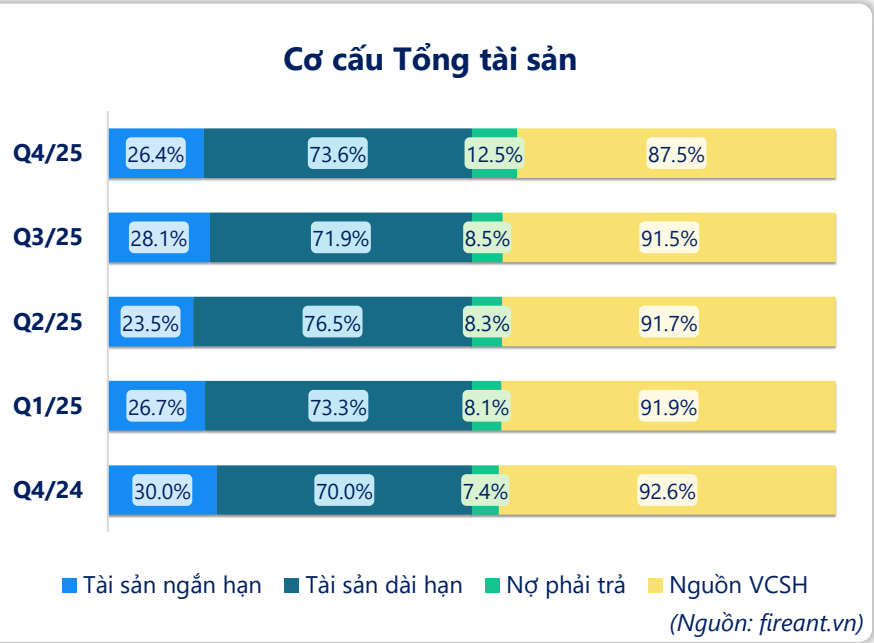
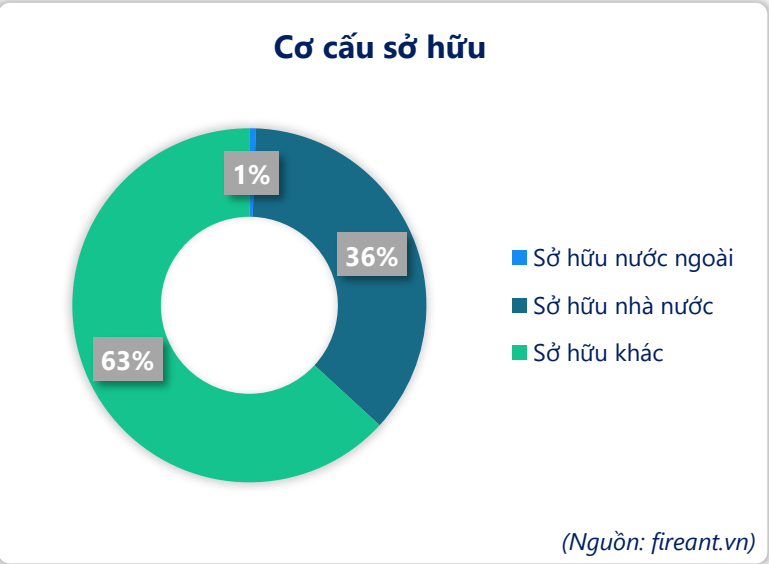
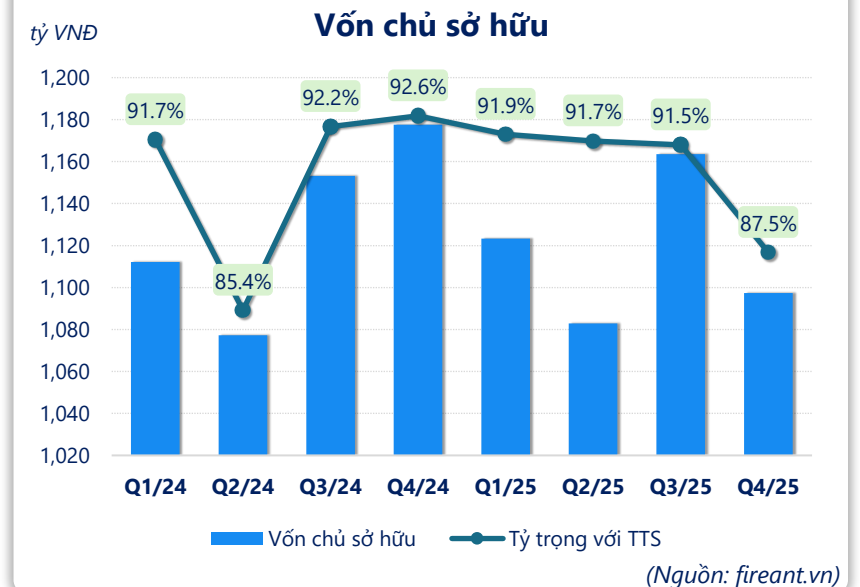
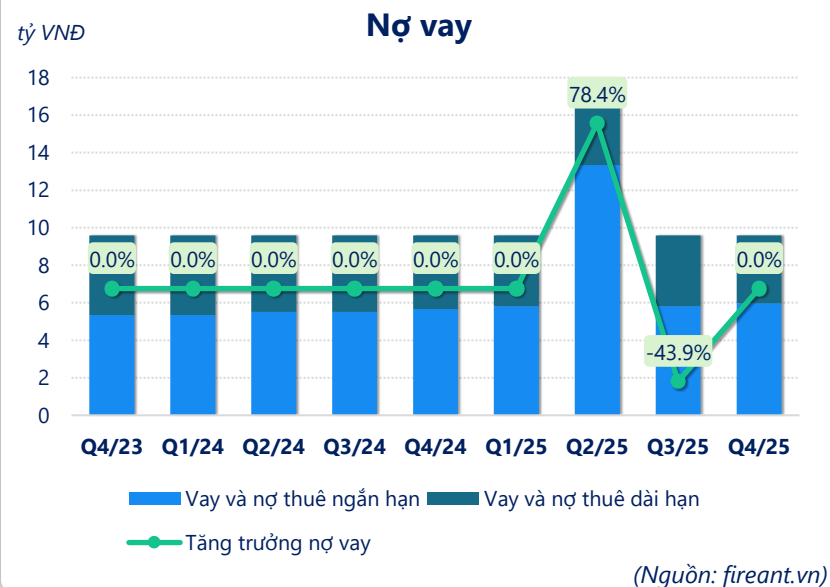
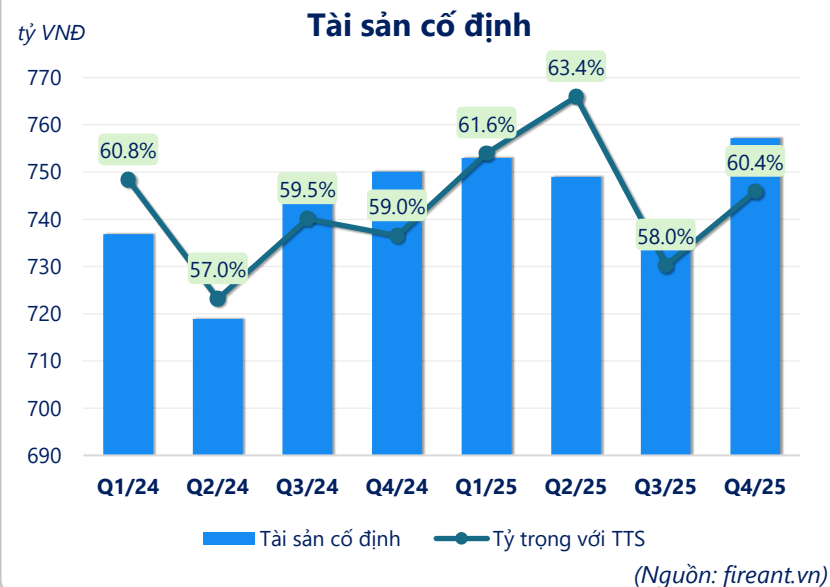
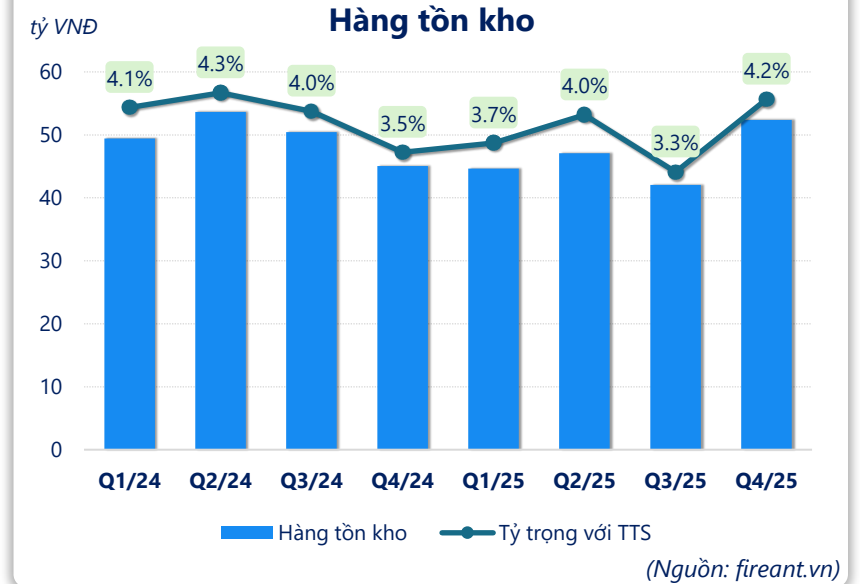
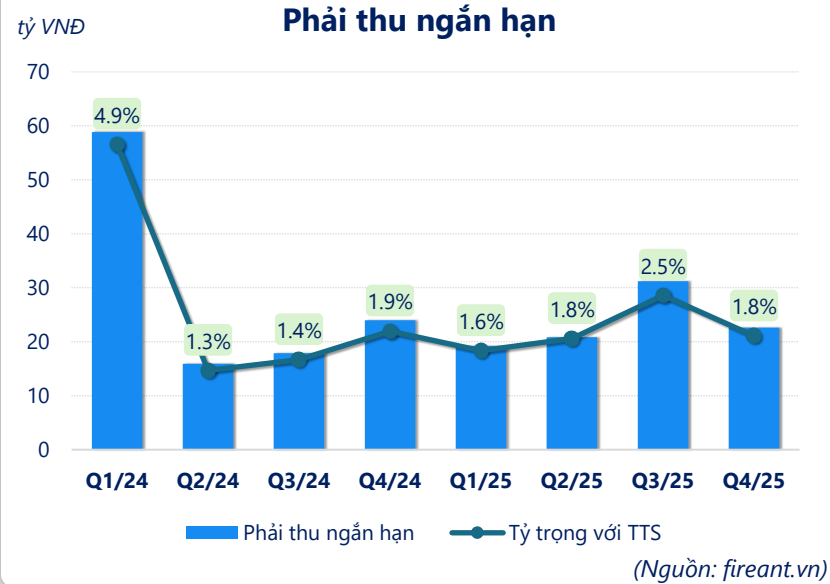
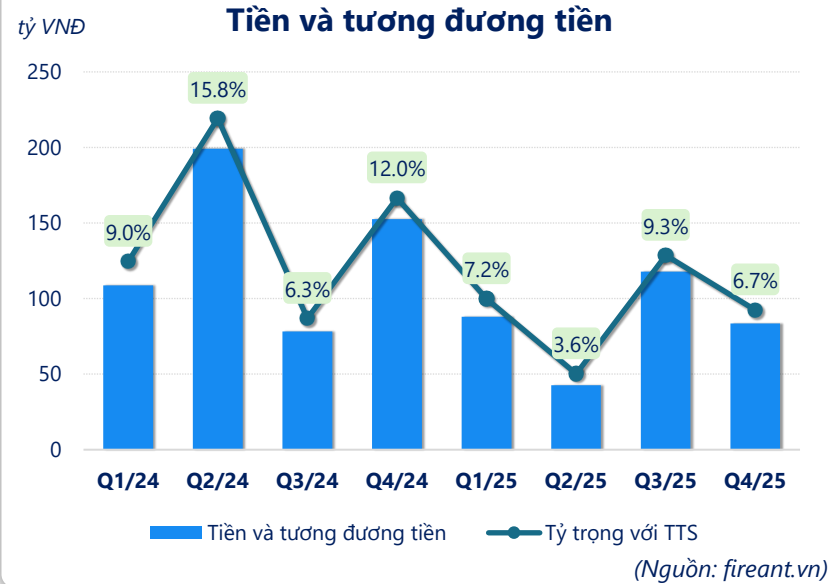
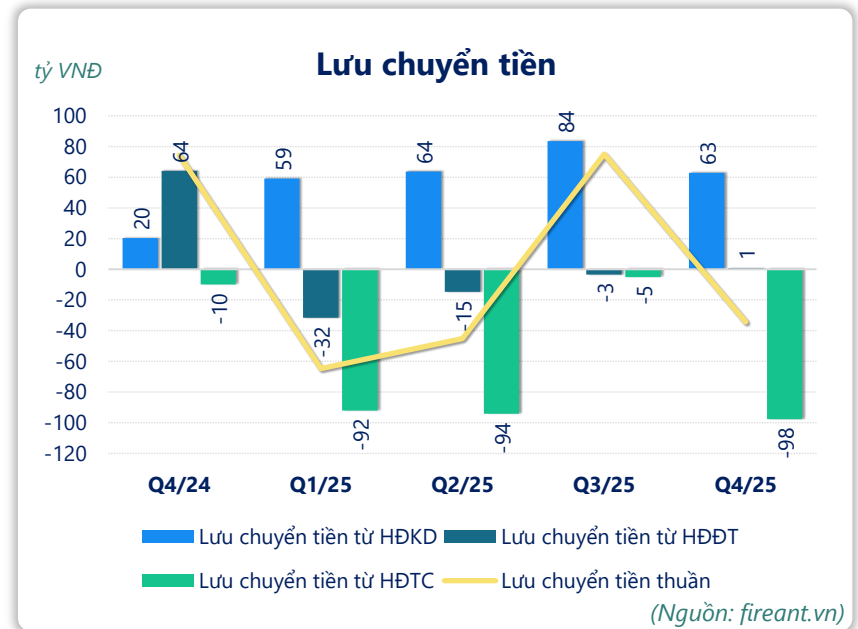
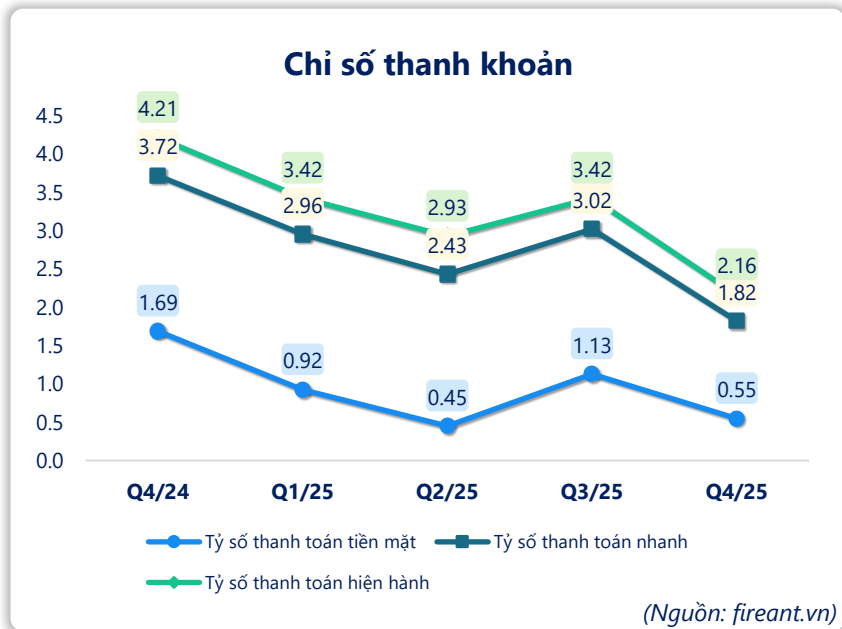
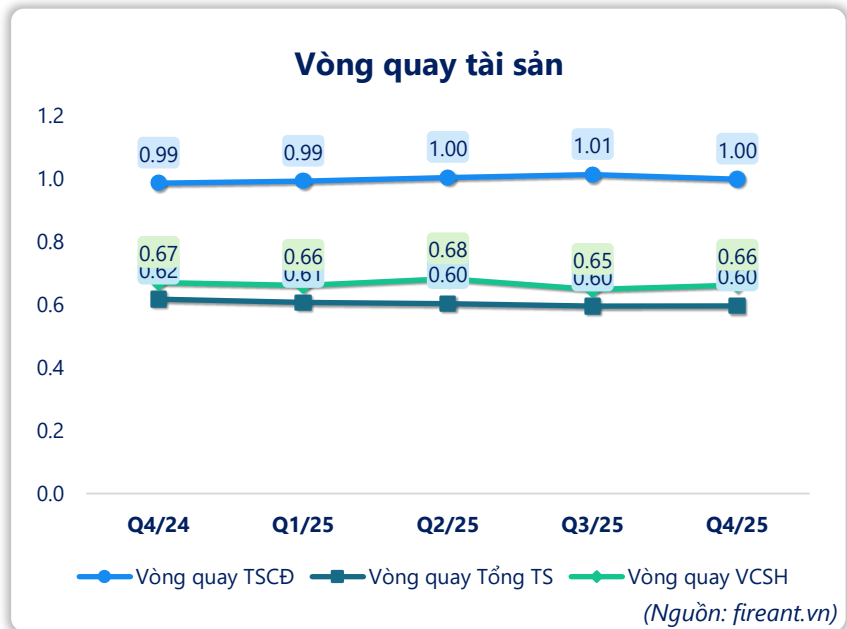
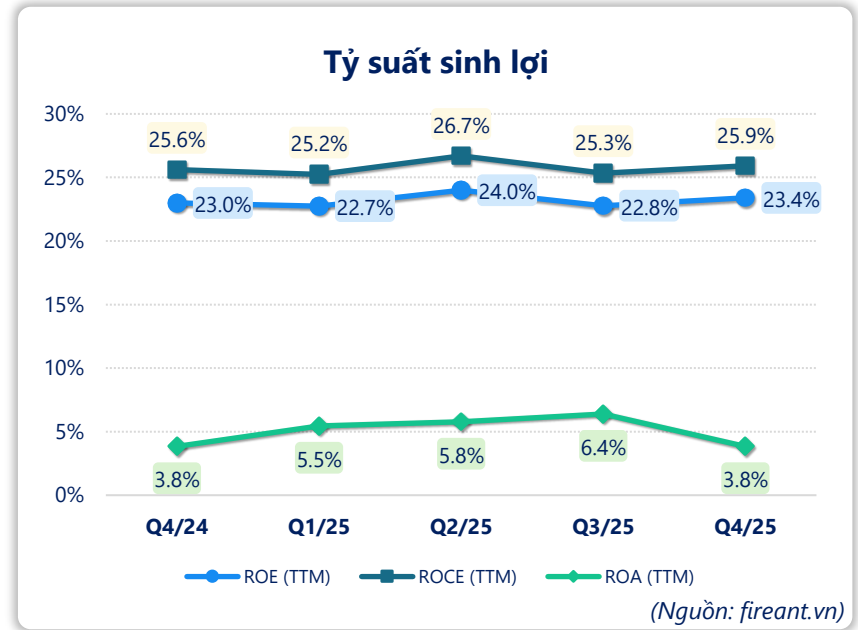
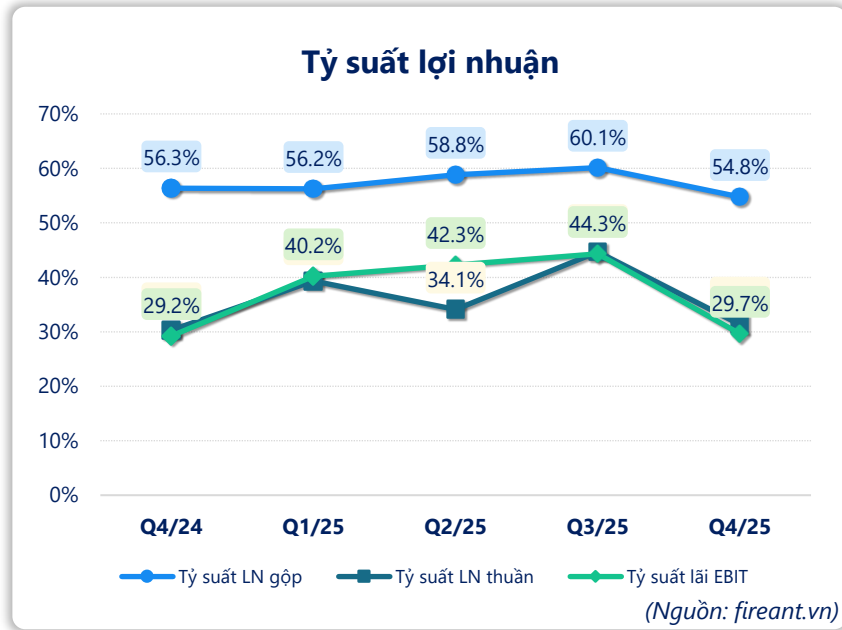
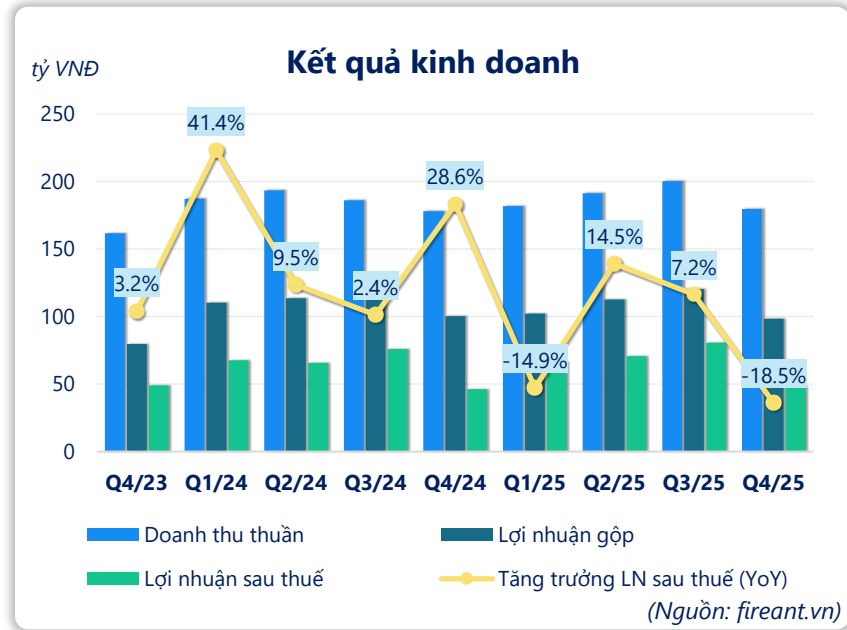


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		33,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		35,843
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		29,238
SL cổ phiếu LH		100,007,569
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,090
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,370
P/E		12.7
EPS		2,661

	YTD	1T	3T	6T
BWS	8.7%	-0.9%	11.9%	2.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,254	1,261	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	331	367	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	83.5	153	-45.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	151	152	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	22.6	13.6	65.9%
Hàng tồn kho	52.3	45.0	16.2%
Tài sản ngắn hạn khác	21.4	3.97	440%
Tài sản dài hạn	923	894	3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	757	750	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.6	42.4	24.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	58.1	46.3	25.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	194	-19.3%
Nợ ngắn hạn	153	190	-19.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.98	5.66	5.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.72	5.21	28.9%
Nợ dài hạn	3.62	3.93	-8.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.62	3.93	-8.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,097	1,067	2.9%
Vốn chủ sở hữu	1,097	1,067	2.9%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	178	182	191	200	180
Giá vốn hàng bán	77.7	79.5	78.7	79.8	81.2
Lợi nhuận gộp	100	102	113	120	98.3
Doanh thu HĐTC	3.28	14.3	2.22	14.4	15.9
Chi phí TC	0	0	0.02	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0.02	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.6	23.5	25.3	27.6	26.2
Chi phí QLDN	23.1	21.6	24.2	17.7	31.7
LN thuần từ HĐKD	53.9	71.4	65.2	89.4	56.3
Lợi nhuận khác	-1.91	1.65	15.6	-0.73	-3.04
LN trước thuế	52.0	73.0	80.8	88.7	53.2
Lợi nhuận sau thuế	46.3	66.4	70.5	80.6	48.6
LNST của CĐ cty mẹ	46.3	66.4	70.5	80.6	48.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.3	59.0	63.7	83.6	62.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	64.0	-31.7	-14.7	-3.49	0.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.0	-92.0	-94.2	-5.07	-97.8
Tiền đầu kỳ	78.2	153	87.9	42.7	118
Lưu chuyển tiền thuần	74.4	-64.7	-45.2	75.0	-34.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	153	87.9	42.7	118	83.5

(Nguồn: fireant.vn)